



**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ XÂY DỰNG BÌNH DƯƠNG**

Địa chỉ: Đại lộ Bình Dương, Thuận Giao, Thuận An, Bình Dương

Tel: 0274.3822602 - Fax: 0274.3823922

Mã số thuế : **3700148825**



# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

## **QUÝ II - 2018**

- |   |                    |
|---|--------------------|
| 1- Bảng cân đối kế toán                 | (Mẫu số B01a - DN) |
| 2- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | (Mẫu số B02a- DN)  |
| 3- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ           | (Mẫu số B03a - DN) |
| 4- Bảng thuyết minh báo cáo tài chính   | (Mẫu số B09a - DN) |



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

Đơn vị tính : đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>1.014.333.335.857</b>	<b>662.144.027.535</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	V.01	<b>129.030.192.571</b>	<b>294.101.104.409</b>
1. Tiền	111		129.030.192.571	294.101.104.409
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	V.02	<b>-</b>	<b>66.982.500.000</b>
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	66.982.500.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>823.854.605.544</b>	<b>228.951.066.075</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	113.018.804.850	104.380.296.105
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		12.548.091.751	13.344.228.350
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		30.000.000.000	30.000.000.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	692.492.713.388	87.209.455.667
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(24.205.004.445)	(5.982.914.047)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>50.690.445.509</b>	<b>63.523.228.173</b>
1. Hàng tồn kho	141	V.05	50.690.445.509	63.523.228.173
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>10.758.092.233</b>	<b>8.586.128.878</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.11	10.613.049.828	8.029.915.586
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.12	145.042.405	556.213.292
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>681.534.433.635</b>	<b>629.211.087.473</b>
<b>I- Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>22.747.434.706</b>	<b>19.817.602.561</b>
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	1.460.000.000
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.04	22.747.434.706	18.357.602.561
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>146.096.677.329</b>	<b>135.079.215.505</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.07	<b>83.980.684.237</b>	<b>134.040.404.425</b>
- Nguyên giá	222		261.940.318.957	325.846.325.046
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(177.959.634.720)	(191.805.920.621)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.08	<b>61.021.836.244</b>	<b>-</b>
- Nguyên giá	225		62.241.434.680	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(1.219.598.436)	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.09	<b>1.094.156.848</b>	<b>1.038.811.080</b>
- Nguyên giá	228		2.739.201.600	2.569.601.600
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1.645.044.752)	(1.530.790.520)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	V.10	<b>28.666.313.358</b>	<b>29.836.783.668</b>
- Nguyên giá	231		36.753.918.712	36.753.918.712
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(8.087.605.354)	(6.917.135.044)
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>44.867.003.753</b>	<b>13.822.714.705</b>
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.06	44.867.003.753	13.822.714.705
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>300.000.000.000</b>	<b>299.624.738.942</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		300.000.000.000	300.000.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	(375.261.058)
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>139.157.004.489</b>	<b>131.030.032.092</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	132.850.128.200	125.002.686.174
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.17	6.306.876.289	6.027.345.918
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>1.695.867.769.492</b>	<b>1.291.355.115.008</b>



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

Đơn vị tính : đồng

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
<b>A - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>862.728.744.807</b>	<b>532.947.726.168</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>122.153.864.309</b>	<b>114.618.150.054</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		22.062.126.953	27.741.380.997
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		3.231.784.899	3.044.201.250
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.12	21.714.765.042	26.976.008.595
4. Phải trả người lao động	314		3.595.465.342	2.919.755.644
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		2.786.141.311	221.728.366
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.15	-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.13	12.225.513.075	13.054.296.589
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.14	28.663.681.815	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		27.874.385.872	40.660.778.613
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>740.574.880.498</b>	<b>418.329.576.114</b>
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.15	-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.13	166.863.852.734	388.192.846.524
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.14	542.176.646.320	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.16	31.534.381.444	30.136.729.590
<b>B - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>833.139.024.685</b>	<b>758.407.388.840</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	V.18	<b>833.139.024.685</b>	<b>758.407.388.840</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		468.000.000.000	468.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		1.658.500	1.658.500
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		54.621.113.491	45.617.301.943
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		310.516.252.694	244.788.428.397
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>1.695.867.769.492</b>	<b>1.291.355.115.008</b>

Lập, ngày 17 tháng 07 năm 2018

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC



Lương Trọng Tín



Lương Võ Hùng



Phan Tấn Đạt



## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG QUÝ II NĂM 2018

Đơn vị tính : đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	192.421.565.026	276.914.466.824	412.842.392.849	517.496.825.519
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	405.319.200		405.319.200	
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)</b>	<b>10</b>	<b>VI.3</b>	<b>192.016.245.826</b>	<b>276.914.466.824</b>	<b>412.437.073.649</b>	<b>517.496.825.519</b>
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	119.935.216.199	159.907.799.924	243.771.340.382	294.691.019.331
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)</b>	<b>20</b>		<b>72.081.029.627</b>	<b>117.006.666.900</b>	<b>168.665.733.267</b>	<b>222.805.806.188</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	6.055.217.683	3.179.257.931	12.368.677.716	5.812.123.285
7. Chi phí tài chính	22		1.426.490.677	-	1.051.229.619	-
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.426.490.677	-	1.426.490.677	-
8. Chi phí bán hàng	25		14.716.943.025	13.604.695.596	29.366.710.755	29.370.801.700
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		29.428.570.331	2.904.856.330	43.174.397.624	19.723.791.385
<b>10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))</b>	<b>30</b>		<b>32.564.243.277</b>	<b>103.676.372.905</b>	<b>107.442.072.985</b>	<b>179.523.336.388</b>
11. Thu nhập khác	31		8.337.369.296	2.339.126.278	10.483.432.634	4.047.933.780
12. Chi phí khác	32		3.258.098.247	1.871.188.553	5.267.528.931	3.165.641.265
<b>13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)</b>	<b>40</b>		<b>5.079.271.049</b>	<b>467.937.725</b>	<b>5.215.903.703</b>	<b>882.292.515</b>
<b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)</b>	<b>50</b>		<b>37.643.514.326</b>	<b>104.144.310.630</b>	<b>112.657.976.688</b>	<b>180.405.628.903</b>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.7	7.880.314.730	21.278.626.394	22.899.391.582	36.578.868.169
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.8	(277.729.186)	1.063.940	(279.530.371)	(73.762.810)
<b>17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)</b>	<b>60</b>		<b>30.040.928.782</b>	<b>82.864.620.296</b>	<b>90.038.115.477</b>	<b>143.900.523.544</b>

Lập, ngày 17 tháng 07 năm 2018

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC






Lương Trọng Tín

Lương Võ Hùng

Phan Tấn Đạt



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG**

(Theo phương pháp trực tiếp)

QUÝ II NĂM 2018

Đơn vị tính : đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		461.486.249.434	547.342.041.651
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(283.606.154.088)	(271.623.725.438)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(27.570.073.225)	(30.295.709.054)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(287.175.200)	-
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(13.564.673.126)	(28.670.978.521)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		1.274.756.053.286	142.042.290.382
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(2.152.166.273.800)	(236.058.618.363)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>(740.952.046.719)</b>	<b>122.735.300.657</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(34.671.616.923)	(2.578.718.845)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		72.727.273	19.665.697
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(14.500.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		70.480.920.310	94.500.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		11.335.422.406	1.407.055.601
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>47.217.453.066</b>	<b>78.848.002.453</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
3. Tiền thu từ đi vay	33		528.663.681.815	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>528.663.681.815</b>	<b>-</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 =20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>(165.070.911.838)</b>	<b>201.583.303.110</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>294.101.104.409</b>	<b>79.261.665.888</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	80.331.573
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 =50+60+61)</b>	<b>70</b>		<b>129.030.192.571</b>	<b>280.925.300.571</b>

NGƯỜI LẬP BIỂU



Lương Trọng Tín

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Lương Võ Hùng

Lập, ngày 17 tháng 07 năm 2018

TỔNG GIÁM ĐỐC



Phan Tấn Đạt



## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG** **QUÝ II NĂM 2018**

### **I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp**

1- Hình thức sở hữu vốn: Công Ty cổ phần.

Công ty Cổ phần Khoáng sản và Xây dựng Bình Dương (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4603000226 ngày 27 tháng 4 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp. Công ty được chuyển đổi từ Công ty Khoáng sản và xây dựng Bình Dương (gọi tắt là “BIMICO”) là doanh nghiệp nhà nước trực thuộc Ủy ban Nhân dân tỉnh Bình Dương.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3700148825 ngày 10/07/2017, Công ty tăng vốn điều lệ lên 468.000.000.000 đồng.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Đại lộ Bình Dương, Phường Thuận Giao, Thị xã Thuận An, Tỉnh Bình Dương.

2- Lĩnh vực kinh doanh: Khai thác chế biến khoáng sản; Sản xuất công nghiệp; kinh doanh thương mại; dịch vụ; xây lắp.

3- Ngành nghề kinh doanh:

- Thăm dò, khai thác, chế biến khoáng sản.
- Sản xuất, kinh doanh các loại vật liệu xây dựng (không sản xuất gạch nung , ngói nung tại trụ sở chính)
- Sản xuất và kinh doanh nước uống tinh khiết .
- Xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật, các công trình giao thông, công trình dân dụng, cụm công nghiệp, điện cơ mỏ.
- Kinh doanh nhà ở .
- Sản xuất, gia công và kinh doanh các loại thép hình, cấu kiện bê tông đúc sẵn.
- Kinh doanh xăng dầu.
- Đầu tư kinh doanh khu du lịch (thực hiện theo quy hoạch của tỉnh )
- Nuôi trồng, sản xuất các mặt hàng nông sản thực phẩm.
- Khảo sát, đo đạc địa hình, thăm dò địa chất và thi công giếng khoan khai thác nước ngầm.

4- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

5- Tổng số cán bộ công nhân viên Công ty tại ngày 30/06/2018 là 456 người

6- Cấu trúc doanh nghiệp:

- Thành lập một công ty con: Công ty trách nhiệm hữu hạn Phát Triển Công Nghiệp KSB được thành lập tại Việt Nam theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên số 3702613027 ngày 28 tháng 10 năm 2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp. Địa chỉ đặt tại Lô A1, Đường D1, Khu A, Khu công nghiệp Đất Cuốc, xã Đất Cuốc, Huyện Bắc Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương. Công ty TNHH Phát Triển Công Nghiệp KSB (Tiền thân là Xí nghiệp Đầu tư và phát triển KCN Đất Cuốc) được Công Ty tách ra lập công ty con. Tỷ lệ góp vốn là 100%.

### **II- Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

1- Niên độ kế toán : bắt đầu từ ngày 01/01/2018 kết thúc vào ngày 31/12/2018

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán : Việt Nam đồng

### **III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

1- Chế độ kế toán áp dụng: Theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính.

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VNĐ), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.



#### IV- Các chính sách kế toán áp dụng

##### 1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao. Các khoản có khả năng thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền mặt xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

##### 2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Theo giá thành Công xưởng
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho : Bình quân gia quyền
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho : Kế khai thường xuyên

##### 3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư :

- Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ, nếu có. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

- Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính theo Thông tư số 45/2013-TT-BTC ngày 25/04/2013.

##### 4- Nguyên tắc ghi nhận nguồn vốn chủ sở hữu:

Vốn chủ sở hữu của Công ty bao gồm vốn cổ phần do các cổ đông đóng góp khi thành lập. Các quỹ được phân phối và sử dụng tuân theo các quy định hiện hành áp dụng đối với Công Ty cổ phần và Điều lệ hoạt động của công ty.

##### 5 - Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và nhà xưởng vật kiến trúc do công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính trong vòng 48 năm.

##### 6 - Các khoản trả trước dài hạn

Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm các khoản tiền đền bù, giải tỏa để khai thác các mỏ đất, đá được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng từ 1 đến 3 năm.

#### V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán:

	<u>30-06-2018</u>	<u>01-01-2018</u>
<b>01- Tiền và các khoản tương đương tiền</b>		
- Tiền mặt	2.566.895.092	1.470.003.976
- Tiền gửi ngân hàng	126.463.297.479	292.631.100.433
- Các khoản tương đương tiền	-	-
<b>Cộng</b>	<b><u>129.030.192.571</u></b>	<b><u>294.101.104.409</u></b>
<b>02- Các khoản đầu tư tài chính</b>	<u>30-06-2018</u>	<u>01-01-2018</u>
- Đầu tư ngắn hạn khác	-	66.982.500.000
<b>Cộng</b>	<b><u>-</u></b>	<b><u>66.982.500.000</u></b>
<b>03- Phải thu của khách hàng</b>	<u>30-06-2018</u>	<u>01-01-2018</u>
Phải thu của hoạt động kinh doanh khoáng sản	112.530.768.740	103.932.189.615
Phải thu của hoạt động dịch vụ khác	488.036.110	448.106.490
<b>Cộng</b>	<b><u>113.018.804.850</u></b>	<b><u>104.380.296.105</u></b>



	<u>30-06-2018</u>		<u>01-01-2018</u>	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>04- Phải thu khác</b>				
<b>a) Ngắn hạn</b>				
- Phải thu khác.	692.492.713.388		87.209.455.667	
<b>b) Dài hạn</b>				
- Ký cược, ký quỹ;	22.747.434.706		18.357.602.561	
<b>Cộng</b>	<u>715.240.148.094</u>		<u>105.567.058.228</u>	

	<u>30-06-2018</u>		<u>01-01-2018</u>	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
<b>05- Hàng tồn kho</b>				
- Nguyên liệu, vật liệu	13.311.574.791		10.687.279.841	
- Công cụ, dụng cụ	801.957.190		634.002.004	
- Chi phí SX, KD dở dang	-		315.251.723	
- Thành phẩm	36.508.844.462		51.813.875.244	
- Hàng hóa	68.069.066		72.819.361	
<b>Cộng giá gốc hàng tồn kho</b>	<u>50.690.445.509</u>		<u>63.523.228.173</u>	

	<u>30-06-2018</u>		<u>01-01-2018</u>	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
<b>06- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</b>				
- Tổng chi phí XD CB dở dang	<u>44.867.003.753</u>		<u>13.822.714.705</u>	
<i>Trong đó: Những công trình lớn:</i>				
+ Mô đá Phước Vĩnh	8.420.002.800		8.420.002.800	
+ Mô Sét Bồ Lá (xã Phước Hoà)	9.763.186.000		-	
+ Mua sắm tài sản cố định	15.737.588.019		-	
+ XD CB khác	10.946.226.934		5.402.711.905	
<b>Cộng</b>	<u>44.867.003.753</u>		<u>13.822.714.705</u>	

**07- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ hữu hình</b>					
<b>Số dư đầu năm</b>	114.682.843.832	177.984.365.866	30.517.429.126	2.661.686.222	325.846.325.046
- Tăng trong năm	2.678.644.403	17.181.520.114		194.454.545	20.054.619.062
- Thanh lý, nhượng bán		(82.970.990.151)		(989.635.000)	(83.960.625.151)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	117.361.488.235	112.194.895.829	30.517.429.126	1.866.505.767	261.940.318.957
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
<b>Số dư đầu năm</b>	54.426.944.804	111.822.503.348	24.148.351.052	1.408.121.417	191.805.920.621
- Khấu hao trong năm	1.905.014.820	5.314.186.542	558.422.193	95.281.015	7.872.904.570
- Thanh lý, nhượng bán		(21.589.384.670)		(129.805.801)	(21.719.190.471)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	56.331.959.624	95.547.305.220	24.706.773.245	1.373.596.631	177.959.634.720
<b>Giá trị còn lại của TSCĐ HH</b>					
- Tại ngày đầu năm	60.255.899.028	66.161.862.518	6.369.078.074	1.253.564.805	134.040.404.425
- Tại ngày cuối kỳ	61.029.528.611	16.647.590.609	5.810.655.881	492.909.136	83.980.684.237

\* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 116.255.033.368 đồng



**08- Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính**

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ thuê TC</b>					
Số dư đầu năm					-
- Thuê tài chính trong năm		61.381.605.481		859.829.199	62.241.434.680
Số dư cuối kỳ	-	61.381.605.481	-	859.829.199	62.241.434.680
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu năm					-
- Khấu hao trong năm		1.195.001.920		24.596.516	1.219.598.436
Số dư cuối kỳ	-	1.195.001.920	-	24.596.516	1.219.598.436
<b>Giá trị còn lại của TSCĐ thuê TC</b>					
- Tại ngày đầu năm	-	-	-	-	-
- Tại ngày cuối kỳ	-	60.186.603.561	-	835.232.683	61.021.836.244

Tài sản cố định cho thuê tài chính, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế, thể hiện hợp đồng cho thuê tài chính số 90.18.02/CTTC ngày 15/5/2018 và hợp đồng số 90.18.03/CTTC ngày 15/5/2018 được ký với Công ty TNHH MTV Cho Thuê Tài Chính Ngân Hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh TP.HCM

**09- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Tổng cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ vô hình</b>			
Số dư đầu năm	1.807.721.600	761.880.000	2.569.601.600
- Tăng trong năm		169.600.000	169.600.000
Số dư cuối kỳ	1.807.721.600	931.480.000	2.739.201.600
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu năm	890.541.156	640.249.364	1.530.790.520
- Khấu hao trong năm	21.154.230	93.100.002	114.254.232
Số dư cuối kỳ	911.695.386	733.349.366	1.645.044.752
<b>Giá trị còn lại của TSCĐ VH</b>			
- Tại ngày đầu năm	917.180.444	121.630.636	1.038.811.080
- Tại ngày cuối kỳ	896.026.214	198.130.634	1.094.156.848

Tài sản cố định vô hình, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế, thể hiện chi phí chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho khu đất 41.632 m<sup>2</sup> tại phường Tân Hiệp, TX Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương mà Công ty đã thuê của Sở TN và MT Tỉnh Bình Dương trong 38 năm. Quyền sử dụng đất này được phân bổ theo thời gian thuê đất là 38 năm.

**10- Tăng, giảm bất động sản đầu tư**

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Cơ sở hạ tầng	Máy móc thiết bị	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>				
Số dư đầu năm	-	23.354.040.227	13.399.878.485	36.753.918.712
Số dư cuối kỳ	-	23.354.040.227	13.399.878.485	36.753.918.712
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
Số dư đầu năm	-	3.950.533.194	2.966.601.850	6.917.135.044
- Khấu hao trong năm		668.601.126	501.869.184	1.170.470.310
Số dư cuối kỳ	-	4.619.134.320	3.468.471.034	8.087.605.354
<b>Giá trị còn lại</b>				
- Tại ngày đầu năm	-	19.403.507.033	10.433.276.635	29.836.783.668
- Tại ngày cuối kỳ	-	18.734.905.907	9.931.407.451	28.666.313.358

Bất động sản đầu tư thể hiện cơ sở hạ tầng và máy móc thiết bị của Trung tâm Hội nghị tiệc cưới Thanh Bình.

<b>11- Chi phí trả trước</b>	<u>30-06-2018</u>	<u>01-01-2018</u>
a) Ngắn hạn		
- Các khoản khác	10.613.049.828	8.029.915.586
b) Dài hạn		
- Các khoản khác	132.850.128.200	125.002.686.174
<b>Cộng</b>	<u>143.463.178.028</u>	<u>133.032.601.760</u>



12- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong năm	Số cuối quý
- Thuế giá trị gia tăng	3.643.418.155	19.776.087.629	21.286.610.702	2.132.895.082
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.575.432.758	22.899.391.582	13.564.673.126	15.910.151.214
- Thuế thu nhập cá nhân	(548.364.934)	2.821.680.010	2.418.357.481	(145.042.405)
- Thuế tài nguyên	13.546.849.208	16.408.827.557	27.073.031.008	2.882.645.757
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	1.795.264.204	1.795.264.204	-
- Phí bảo vệ môi trường	3.202.460.116	4.292.641.896	6.706.029.023	789.072.989
- Phí cấp quyền khai thác mỏ khoáng sản	-	18.377.420.070	18.377.420.070	-
- Thuế môn bài	-	14.000.000	14.000.000	-
- Các loại thuế phải nộp khác	-	55.173.832	55.173.832	-
<b>Cộng</b>	<b>26.419.795.303</b>	<b>86.440.486.780</b>	<b>91.290.559.446</b>	<b>21.569.722.637</b>

Trong đó:

Các khoản phải thu	<u>30-06-2018</u>	<u>01-01-2018</u>
- Thuế thu nhập cá nhân	145.042.405	548.364.934
- Thuế tài nguyên	-	7.848.358
<b>Cộng</b>	<b>145.042.405</b>	<b>556.213.292</b>
Các khoản phải trả	<u>30-06-2018</u>	<u>01-01-2018</u>
- Thuế giá trị gia tăng	2.132.895.082	3.643.418.155
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	15.910.151.214	6.575.432.758
- Thuế tài nguyên	2.882.645.757	13.554.697.566
- Phí bảo vệ môi trường	789.072.989	3.202.460.116
<b>Cộng</b>	<b>21.714.765.042</b>	<b>26.976.008.595</b>

13- Phải trả khác 30-06-2018 01-01-2018

a) Ngắn hạn

- Kinh phí công đoàn	583.975.070	206.998.270
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	108.478.000	108.478.000
- Thuế TNCN hoàn trả lại người lao động	-	1.015.064.458
- Các khoản phải trả khác	11.533.060.005	11.723.755.861
<b>Cộng</b>	<b>12.225.513.075</b>	<b>13.054.296.589</b>

b) Dài hạn

- Công ty TNHH KSB IDC ( công ty con )	166.863.852.734	388.192.846.524
<b>Cộng</b>	<b>166.863.852.734</b>	<b>388.192.846.524</b>

14- Vay và nợ thuê tài chính 30-06-2018 01-01-2018

a) Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

Vay từ ngân hàng

- Ngân Hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh TP.HCM	28.663.681.815	-
<b>Cộng</b>	<b>28.663.681.815</b>	<b>-</b>

b) Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

Vay từ ngân hàng

Nợ thuê tài chính

- Công ty TNHH MTV Cho Thuê Tài Chính Ngân Hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh TP.HCM	42.176.646.320	-
---	----------------	---

Phát hành trái phiếu dài hạn

- Trái phiếu KSB_BOND_2018_1	500.000.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>542.176.646.320</b>	<b>-</b>

- Trái phiếu KSB\_BOND\_2018\_1 là trái phiếu thường phát hành đợt 1 vào tháng 6 năm 2018 theo Nghị quyết số 09/2018/NQ-HĐQT ngày 14/6/2018 với số lượng 5.000 trái phiếu có mệnh giá 100 triệu VND/trái phiếu. Đây là trái phiếu có tài sản đảm bảo bằng quyền sử dụng đất KCN Đất Cuộc và các tài sản khác theo hợp đồng mua bán trái phiếu, kỳ hạn 02 năm với lãi suất áp dụng cho kỳ tính lãi đầu tiên là 9,5%/năm, lãi suất cho các kỳ tiếp theo là lãi suất thả nổi, được xác định bằng lãi suất tham chiếu cộng với 3,3%/năm.



15- Doanh thu chưa thực hiện		30-06-2018	01-01-2018
a) Ngắn hạn			
- Doanh thu nhận trước		-	-
	<b>Cộng</b>	-	-
b) Dài hạn			
- Doanh thu nhận trước		-	-
	<b>Cộng</b>	-	-

16- Dự phòng phải trả		30-06-2018	01-01-2018
a) Dài hạn			
- Dự phòng phải trả khác		31.534.381.444	30.136.729.590
	<b>Cộng</b>	<b>31.534.381.444</b>	<b>30.136.729.590</b>

17- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả		30-06-2018	01-01-2018
a - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại			
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		6.306.876.289	6.027.345.918
	<b>Cộng</b>	<b>6.306.876.289</b>	<b>6.027.345.918</b>

18- Vốn chủ sở hữu  
a- Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu :

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
A	1	2	3	4	5
Số dư đầu năm trước	234.000.000.000	1.658.500	251.896.444.170	123.331.757.201	609.229.859.871
- Tăng vốn trong năm	234.000.000.000		(234.000.000.000)		-
- Lãi trong năm				277.208.577.730	277.208.577.730
- Phân phối các quỹ			27.720.857.773	(99.591.906.534)	(71.871.048.761)
- Chia cổ tức				(56.160.000.000)	(56.160.000.000)
Số dư cuối năm trước					
Số dư đầu năm nay	468.000.000.000	1.658.500	45.617.301.943	244.788.428.397	758.407.388.840
- Tăng vốn trong năm nay					-
- Lãi trong kỳ này				90.038.115.477	90.038.115.477
- Phân phối các quỹ			9.003.811.548	(24.310.291.180)	(15.306.479.632)
- Chia cổ tức					-
Số dư cuối kỳ	468.000.000.000	1.658.500	54.621.113.491	310.516.252.694	833.139.024.685

b- Chi tiết vốn đầu tư chủ sở hữu		30-06-2018	01-01-2018
- Vốn góp của các cổ đông		468.000.000.000	468.000.000.000
- Vốn góp của các đối tượng khác			
	<b>Cộng</b>	<b>468.000.000.000</b>	<b>468.000.000.000</b>

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận		30-06-2018	01-01-2018
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		468.000.000.000	468.000.000.000
+ Vốn góp đầu năm		468.000.000.000	468.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm			
+ Vốn góp giảm trong năm			
+ Vốn góp cuối năm		468.000.000.000	468.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia			
- Vốn khác của chủ sở hữu			

d- Cổ tức



**d- Cổ phiếu**

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	46.800.000	46.800.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	46.800.000	46.800.000
+ Cổ phiếu phổ thông	46.800.000	46.800.000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	46.800.000	46.800.000
+ Cổ phiếu phổ thông	46.800.000	46.800.000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
+ Cổ phiếu Nhà nước nắm giữ		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :	10.000	10.000

**e- Các quỹ của doanh nghiệp:**

- Quỹ đầu tư phát triển	<u>54.621.113.491</u>	<u>45.617.301.943</u>
-------------------------	-----------------------	-----------------------

**g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể**

- Lợi nhuận chưa phân phối	<u>310.516.252.694</u>	<u>244.788.428.397</u>
----------------------------	------------------------	------------------------

**VI - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

	<u>Quý II - 2018</u>	<u>Quý II - 2017</u>
		<i>Đơn vị tính: đồng</i>
<b>1 - Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)</b>	<u>192.421.565.026</u>	<u>276.914.466.824</u>
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng	180.039.515.803	256.561.266.505
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	12.382.049.223	20.353.200.319
<b>2 - Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)</b>	<u>405.319.200</u>	<u>-</u>
- Chiết khấu hàng bán		
<b>3 - Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10)</b>	<u>192.016.245.826</u>	<u>276.914.466.824</u>
Trong đó:		
- Doanh thu thuần trao đổi SP, hàng hóa	179.634.196.603	256.561.266.505
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	12.382.049.223	20.353.200.319
<b>4 - Giá vốn hàng bán</b>	<u>Quý II - 2018</u>	<u>Quý II - 2017</u>
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	118.315.557.635	153.176.201.366
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1.619.658.564	6.731.598.558
<b>Cộng</b>	<u>119.935.216.199</u>	<u>159.907.799.924</u>
<b>5 - Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)</b>	<u>Quý II - 2018</u>	<u>Quý II - 2017</u>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	6.055.217.683	3.098.926.358
- Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ	-	80.331.573
<b>Cộng</b>	<u>6.055.217.683</u>	<u>3.179.257.931</u>
<b>6 - Chi phí tài chính (Mã số 22)</b>	<u>Quý II - 2018</u>	<u>Quý II - 2017</u>
- Chi phí lãi vay	1.426.490.677	-
<b>Cộng</b>	<u>1.426.490.677</u>	<u>-</u>
<b>7 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)</b>	<u>Quý II - 2018</u>	<u>Quý II - 2017</u>
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	7.880.314.730	21.278.626.394
<b>Cộng</b>	<u>7.880.314.730</u>	<u>21.278.626.394</u>





**8 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại  
(Mã số 52)**

	<u>Quý II - 2018</u>	<u>Quý II - 2017</u>
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(277.729.186)	1.063.940
	<u>(277.729.186)</u>	<u>1.063.940</u>

**9 - Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	<u>Quý II - 2018</u>	<u>Quý II - 2017</u>
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	23.236.880.988	32.219.412.585
- Chi phí nhân công	20.362.608.025	18.976.386.056
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.281.575.303	5.866.036.259
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	69.390.819.567	95.688.891.324
- Chi phí khác bằng tiền	45.808.845.672	24.773.870.050
<b>Cộng</b>	<u>164.080.729.555</u>	<u>177.524.596.274</u>

**VII – Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Đơn vị tính: .....)**

**1 - Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng.**

**2 - Nghiệp vụ và số dư các bên có liên quan**

Thu nhập của Ban Tổng giám đốc trong quý như sau :

	<u>Quý II - 2018</u>	<u>Quý II - 2017</u>
Lương, thưởng và các khoản phúc lợi khác	1.719.670.182	1.560.628.323

Trong quý, công ty đã có các giao dịch với công ty con:

<b>Doanh thu</b>	<u>Quý II - 2018</u>	<u>Quý II - 2017</u>
Công ty TNHH Phát Triển Công Nghiệp KSB	2.181.818	-
<b>Phải trả khác</b>	<u>Quý II - 2018</u>	<u>Quý II - 2017</u>
Công ty TNHH Phát Triển Công Nghiệp KSB	166.863.852.734	-

**3 - Thuyết minh biến động kết quả kinh doanh Quý II/2018 so với Quý II/2017 :**

	<u>So sánh %</u>	<u>Quý II - 2018</u>	<u>Quý II - 2017</u>
Doanh thu	73%	206.408.832.805	282.432.851.033
Chi Phí	95%	168.765.318.479	178.288.540.403
Lợi nhuận sau thuế	36%	30.040.928.782	82.864.620.296

**Nguyên nhân :**

- Lợi nhuận sau thuế quý II/2018 giảm 64% so với quý II/2017 do:

- + Quý II/2017 báo cáo tài chính công ty đã bao gồm XN ĐT và PT KCN Đất Cuộc ( hiện nay là Cty TNHH KSB IDC )
- + Quý II/2018 báo cáo tài chính riêng chưa bao gồm Cty TNHH KSB IDC ( công ty con )
- + Quý II/2018 sản lượng khai thác đá giảm do mỏ đá Tân Đông Hiệp chưa có giấy phép khai thác khoáng sản mới.

**VIII- Những thông tin khác**

- 1 - Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác.
- 2 - Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm.
- 3 - Thông tin về các bên có liên quan.
- 4 - Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước).
- 5 - Thông tin về hoạt động liên tục.
- 6- Những thông tin khác:

Lập, ngày 17 tháng 07 năm 2018

**NGƯỜI LẬP BIỂU**

**Lương Trọng Tín**

**KẾ TOÁN TRƯỞNG**

**Lương Võ Hùng**

**TỔNG GIÁM ĐỐC**

**Phan Tấn Đạt**

